

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

99 CÂU HỎI - ĐÁP VỀ BIỂN, ĐẢO



NHA XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

99 CÂU HỎI - ĐÁP VỀ BIỂN, ĐẢO

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

99 CÂU HỎI - ĐÁP

VỀ BIỂN

ĐẢO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2014

Chỉ đạo biên soạn

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Ban biên soạn

CN. NGUYỄN DUY CHIẾN

PGS.TS. NGUYỄN CHU HỒI

CN. VŨ NGỌC MINH

CN. NGUYỄN VĂN XUÂN

ThS. NGUYỄN ĐÌNH MẠNH

TS. ĐỖ PHƯƠNG THẢO

KS. NGUYỄN PHÚ QUỐC

Với sự tham gia đóng góp của các chuyên gia và tổ chức:

TS. Trần Công Trục, TS. Lê Quý Quỳnh,

Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,

Báo *Tuổi trẻ Thủ đô*,

Đoàn Trường Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội...

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Biển Việt Nam là một bộ phận không tách rời và chiếm vị trí trọng yếu trong bình đồ Biển Đông - một khu vực địa lý giàu tài nguyên thiên nhiên, nhưng cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn lợi ích liên quan đến các tranh chấp chủ quyền biển, đảo phức tạp và kéo dài trong lịch sử.

Biển gắn bó với bao thế hệ người Việt, là không gian sinh tồn và phát triển của dân tộc ta, là chỗ dựa sinh kế cho hàng triệu người dân Việt Nam từ xưa đến nay. Trong vùng "biển bạc", mỗi hòn đảo không chỉ như những thỏi "vàng xanh" mà còn là một cột mốc chủ quyền tự nhiên của quốc gia. Biển thiêng liêng là vậy, nên việc bảo vệ và phát triển vì sự trường tồn của biển, đảo quê hương là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta.

Để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, trước tiên, tuổi trẻ nước ta phải hiểu thấu đáo các vấn đề về tài nguyên và môi trường biển; về không gian biển, đảo của đất nước; về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với các vùng biển, đảo; về chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước

ta đối với những vấn đề biển, đảo nói chung và Biển Đông nói riêng.

Thực hiện Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn của Ban Tuyên giáo Trung ương, nhằm từng bước nâng cao nhận thức đúng đắn, đầy đủ và sâu sắc về vị trí, vai trò của biển, đảo đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ hội nhập và phát triển đất nước, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương xuất bản cuốn sách **99 câu hỏi - đáp về biển, đảo**. Cuốn sách được hoàn thành dựa trên cơ sở kế thừa cuốn sách "100 câu hỏi - đáp về biển, đảo dành cho tuổi trẻ Việt Nam".

Cuốn sách được chia làm ba phần, nêu tổng quan về vị trí, vai trò và tiềm năng của biển, đảo Việt Nam, về các vấn đề liên quan đến các quyền và bảo vệ quyền của Việt Nam ở Biển Đông, về xây dựng và phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển, đảo Việt Nam.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 3 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
Phần một	
HỎI - ĐÁP VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ	
VÀ TIỀM NĂNG CỦA BIỂN, ĐẢO	
VIỆT NAM	
Câu 1. Vị trí, điều kiện tự nhiên của Biển Đông?	17
Câu 2. Vai trò của Biển Đông đối với thế giới và Việt Nam?	18
Câu 3. Đặc điểm địa lý cơ bản của các vùng biển Việt Nam?	22
Câu 4. Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố có biển? Hãy kể tên các tỉnh, thành phố đó.	24
Câu 5. Vài nét cơ bản về các khu vực biển, hải đảo của Việt Nam trên Biển Đông?	25
Câu 6. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa?	28
Câu 7. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm những nhóm đảo chính nào?	30
Câu 8. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Trường Sa?	35
Câu 9. Những nhóm đảo chính của quần đảo Trường Sa?	37

Câu 10. Thế nào được gọi là vịnh? Tên các vịnh lớn của Việt Nam?	46
Câu 11. Khái quát về các nguồn tài nguyên quan trọng ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông?	48
Câu 12. Tiềm năng dầu khí ở vùng biển Việt Nam?	51
Câu 13. Tiềm năng, trữ lượng hải sản của vùng biển Việt Nam?	54
Câu 14. Tiềm năng về năng lượng biển của Việt Nam?	57
Câu 15. Tiềm năng băng cháy của vùng biển Việt Nam?	59
Câu 16. Những bãi biển du lịch nổi tiếng Việt Nam?	60
Câu 17. Những lễ hội đặc sắc của các địa phương ven biển Việt Nam?	62
Câu 18. Vai trò quan trọng của môi trường biển đối với đời sống con người?	64
Câu 19. Những yếu tố chủ yếu gây ô nhiễm môi trường biển?	65
Câu 20. Các biện pháp bảo vệ môi trường biển?	67

Phần hai

HỎI - ĐÁP VỀ

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN

CÁC QUYỀN VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN

CỦA VIỆT NAM TRONG BIỂN ĐÔNG

Câu 21. Trong Biển Đông hiện nay đang tồn tại những loại tranh chấp gì?	72
Câu 22. Nguyên tắc pháp lý về quyền thụ đắc lãnh thổ trong luật pháp và thực tiễn quốc tế?	73

- Câu 23. Thực trạng tranh chấp chủ quyền lãnh thổ và vị trí chiếm đóng của các bên tranh chấp đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam? 77
- Câu 24. Phương thức thụ đắc lãnh thổ của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là gì? 81
- Câu 25. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa như thế nào? 82
- Câu 26. Với tư cách là đại diện của Nhà nước Việt Nam về đối ngoại, Cộng hòa Pháp đã tiếp tục thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như thế nào? 85
- Câu 27. Việc thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giai đoạn 1945 - 1975? 89
- Câu 28. Việt Nam thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ năm 1975 đến nay? 95
- Câu 29. Vài nét khái quát về *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* - một trong những tác phẩm đầu tiên đề cập chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa? 98
- Câu 30. Trường Sa và Hoàng Sa được ghi chép khá kỹ trong một số thư tịch cổ và được thể hiện rõ ràng trong các châu bản (văn bản quản lý hành chính nhà nước của triều đình nhà Nguyễn). Kể tên một số 100

	bộ sách và các châu bản tiêu biểu?	
Câu 31.	Vài nét về đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải?	103
Câu 32.	Vài nét về Lễ Khao lề thế lính. Nghi lễ này được tổ chức ở đâu? Trong thời gian nào? Ý nghĩa của nghi lễ này?	106
Câu 33.	Vài nét về một số bản đồ cổ tiêu biểu thể hiện quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ của Việt Nam?	108
Câu 34.	Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 ra đời như thế nào?	114
Câu 35.	Những nội dung chính của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?	116
Câu 36.	Vai trò và ý nghĩa của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?	117
Câu 37.	Khái niệm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán được hiểu như thế nào trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?	118
Câu 38.	Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định các vùng biển nào thuộc chủ quyền của các quốc gia ven biển?	119
Câu 39.	Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định các vùng biển nào thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển?	122
Câu 40.	Khái niệm đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải? Đặc điểm đường cơ sở của Việt Nam?	127
Câu 41.	Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, Việt Nam có những	130

vùng biển nào?	
Câu 42. Quy định về nội thủy của Việt Nam?	130
Câu 43. Tàu thuyền nước ngoài hoạt động trong nội thủy Việt Nam phải chấp hành những quy định gì?	130
Câu 44. Hãy cho biết rõ hơn phạm vi và chế độ pháp lý của lãnh hải theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?	131
Câu 45. Chiều rộng và chế độ pháp lý của lãnh hải Việt Nam?	132
Câu 46. Quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải được hiểu như thế nào? Quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam?	133
Câu 47. Phạm vi và chế độ pháp lý của vùng tiếp giáp lãnh hải theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Luật biển Việt Nam 2012?	136
Câu 48. Phạm vi và chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Luật biển Việt Nam 2012?	138
Câu 49. Phạm vi và chế độ pháp lý của thềm lục địa theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Luật biển Việt Nam 2012?	141
Câu 50. Vì sao Việt Nam nộp hai báo cáo quốc gia xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam vượt quá 200 hải lý lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của	144

	Liên hợp quốc năm 2009?	
Câu 51.	Khái niệm đảo và các bãi cạn nửa nổi nửa chìm được hiểu như thế nào? Chế độ pháp lý của chúng?	149
Câu 52.	Khái niệm quốc gia quần đảo, quần đảo theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?	150
Câu 53.	Các nhà giàn DK1 của Việt Nam đã được xây dựng trên các bãi ngầm nằm trong vùng đặc quyền về kinh tế và trên thềm lục địa Việt Nam có theo đúng quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 không? Phạm vi và quy chế bảo vệ, quản lý các công trình này như thế nào?	152
Câu 54.	Khái niệm và chế độ pháp lý của vùng biển quốc tế (biển cả)?	154
Câu 55.	Quy chế pháp lý của Vùng theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982?	155
Câu 56.	Các quốc gia không có biển được hưởng những quyền gì trên biển?	157
Câu 57.	Chủ quyền quốc gia trên biển giảm dần từ đất liền hướng ra biển như thế nào?	159
Câu 58.	Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, các tranh chấp trên biển được giải quyết theo các cơ chế nào?	161
Câu 59.	Các quyền tự do trên biển cả (vùng biển quốc tế)?	163
Câu 60.	Phân định biển được hiểu như thế nào? Các nguyên tắc cơ bản trong phân định biển? Lập trường của Việt Nam về vấn	164

đề phân định biển?

- Câu 61. Vài nét về yêu sách “đường lưỡi bò” (hay “đường 9 khúc đứt đoạn”) của Trung Quốc? 165
- Câu 62. Một số nhận xét về “đường lưỡi bò” (hay “đường 9 khúc đứt đoạn”) nhìn từ công pháp quốc tế? 168
- Câu 63. Quan điểm của các nước trong, ngoài khu vực và các học giả quốc tế về “đường lưỡi bò” (hay “đường 9 khúc đứt đoạn”) của Trung Quốc? 171
- Câu 64. Lập trường của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề tranh chấp trên Biển Đông? 172
- Câu 65. Hãy cho biết rõ hơn về khái niệm “giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình”? 174
- Câu 66. Những Thỏa thuận và Hiệp định chủ yếu về phân định và hợp tác trên biển mà Việt Nam đã đàm phán, ký kết với các nước láng giềng? Còn những vấn đề gì trên biển Việt Nam cần tiếp tục giải quyết với các nước liên quan? 176
- Câu 67. Những nội dung chính của Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được ký ngày 11 tháng 10 năm 2011? 182
- Câu 68. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay có những văn bản quy phạm pháp 187

	luật cơ bản nào liên quan đến biển, đảo?	
Câu 69.	Quá trình xây dựng và ý nghĩa của việc ban hành Luật biển Việt Nam? Phạm vi điều chỉnh và tóm tắt Luật biển Việt Nam?	188
Câu 70.	Nội dung cơ bản của Luật biên giới quốc gia của Việt Nam?	191
Câu 71.	Luật biên giới quốc gia có những điều, khoản nào liên quan đến lĩnh vực biển, đảo?	193
Câu 72.	Luật thủy sản quy định về việc bảo vệ thủy, hải sản như thế nào?	194
Câu 73.	Luật dầu khí Việt Nam quy định về việc bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên dầu khí Việt Nam như thế nào?	196
Câu 74.	Quá trình hình thành Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)?	198
Câu 75.	Những nội dung cơ bản của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)?	199
Câu 76.	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông 2002 (DOC) và Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC đã được thông qua tại Hội nghị SOM ASEAN - Trung Quốc ngày 20 tháng 7 năm 2011 tại Bali, Indônêxia có vai trò, ý nghĩa như thế nào?	201

Phần ba

HỎI - ĐÁP VỀ

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

CÁC LĨNH VỰC LIÊN QUAN ĐẾN

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Câu 77.	Quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trong	205
---------	-------------------------------------	-----

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020?	
Câu 78. Mục tiêu cơ bản của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 theo Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa X)?	206
Câu 79. Những nhiệm vụ và giải pháp mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển?	207
Câu 80. Một số thành tựu của các lĩnh vực kinh tế biển chủ yếu của Việt Nam?	212
Câu 81. Ngành dầu khí có vai trò quan trọng như thế nào đối với nền kinh tế nước ta hiện nay?	217
Câu 82. Thực trạng ngành khai thác khoáng sản trên thềm lục địa (ngoài dầu khí) ở Việt Nam hiện nay?	219
Câu 83. Tiềm năng và vai trò của ngành du lịch biển đối với kinh tế Việt Nam hiện nay?	220
Câu 84. Các loại hình du lịch biển ở Việt Nam?	222
Câu 85. Năng lực và những khó khăn trong công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển ở Việt Nam hiện nay như thế nào?	223
Câu 86. Năng lực và những khó khăn trong công tác dự báo thời tiết trên biển ở nước ta hiện nay?	226
Câu 87. Thế nào là vi phạm về an ninh, trật tự, an toàn trên biển?	230
Câu 88. Những quy định ngư dân phải tuân thủ khi tham gia đánh bắt thủy sản ở	231

những vùng biển chồng lấn?	
Câu 89. Những thách thức và hạn chế trong phát triển kinh tế biển của Việt Nam?	233
Câu 90. Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học biển ở Việt Nam hiện nay?	237
Câu 91. Tiềm năng và thực trạng hệ thống cảng biển của nước ta như thế nào?	241
Câu 92. Vài nét về hệ thống cảnh báo sóng thần của Việt Nam?	246
Câu 93. Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của Hải quân nhân dân Việt Nam?	250
Câu 94. Chức năng và nhiệm vụ chính của Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển?	251
Câu 95. Chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ chính của Cảnh sát Biển Việt Nam?	253
Câu 96. Nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng Kiểm ngư Việt Nam?	258
Câu 97. Việt Nam có những hoạt động phối hợp chung nào với các quốc gia trong khu vực nhằm bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông?	260
Câu 98. Bạn hiểu như thế nào về Ngày Đại dương Thế giới (ngày 8 tháng 6)?	261
Câu 99. Vài nét về Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (từ ngày 1 đến ngày 7 tháng 6 hàng năm)?	264
<i>Tài liệu tham khảo chính</i>	268

Phần một

HỎI - ĐÁP VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ TIỀM NĂNG CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Câu 1. Vị trí, điều kiện tự nhiên của Biển Đông?

Biển Đông là một biển nửa kín, có diện tích khoảng 3,5 triệu km², trải rộng từ 3° vĩ Bắc đến 26° vĩ Bắc và từ 100° kinh Đông đến 121° kinh Đông; là một trong những biển lớn nhất trên thế giới với 90% chu vi được bao bọc bởi đất liền. Có chín nước tiếp giáp với Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc, Philíppin, Ấnđônêxia, Brunây, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan. Theo ước tính sơ bộ, Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của khoảng 300 triệu dân các nước và vùng lãnh thổ này. Biển Đông không chỉ là địa bàn chiến lược quan trọng đối với các nước trong khu vực mà còn của cả châu Á - Thái Bình Dương và châu Mỹ.

Biển Đông còn là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật, khoáng sản,

du lịch, đồng thời đây cũng là khu vực đang chịu nhiều sức ép về bảo vệ môi trường sinh thái biển.

Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Theo đánh giá của Bộ Năng lượng Mỹ, lượng dự trữ dầu đã được kiểm chứng ở Biển Đông là 7 tỷ thùng với khả năng sản xuất 2,5 triệu thùng/ngày. Theo đánh giá của Trung Quốc, trữ lượng dầu khí ở Biển Đông khoảng 213 tỷ thùng, trong đó trữ lượng dầu tại quần đảo Trường Sa có thể lên tới 105 tỷ thùng. Với trữ lượng này, sản lượng khai thác có thể đạt khoảng 18,5 triệu tấn/năm duy trì liên tục trong vòng 15 - 20 năm tới¹.

Ngoài ra, theo các chuyên gia, khu vực Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy). Trữ lượng loại tài nguyên này trên thế giới ngang bằng với trữ lượng dầu khí và đang được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

Câu 2. Vai trò của Biển Đông đối với thế giới và Việt Nam?

Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - châu Á. Đây được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn

1. Theo <http://nghiencuubiendong.vn>

nhịp thứ hai của thế giới. Mỗi ngày có khoảng 150 - 200 tàu các loại qua lại Biển Đông. Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào tuyến đường biển này như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo và cả Trung Quốc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua Biển Đông. Biển Đông có những eo biển quan trọng như eo biển Malacca, eo biển Đài Loan là những eo biển khá nhộn nhịp trên thế giới. Do đó, Biển Đông có vai trò hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực về địa - chiến lược, an ninh quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế.

Xét về an ninh, quốc phòng, Biển Đông đóng vai trò quan trọng là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước. Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam.

Nước ta giáp với Biển Đông ở ba phía đông, nam và tây nam. Các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam là một phần Biển Đông trải dọc theo bờ biển dài khoảng 3.260 km, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, với nhiều bãi biển đẹp như Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cam Ranh, Vũng Tàu... Như vậy, cứ 100 km² lãnh thổ đất liền có 1 km bờ biển, tỷ lệ này cao gấp 6 lần tỷ lệ trung bình của

thế giới (600 km² đất liền có 1 km bờ biển). Không một nơi nào trên lục địa của Việt Nam lại cách xa bờ biển hơn 500 km.

Việt Nam có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa.

Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Không chỉ cung cấp nguồn thức ăn cho cư dân ven bờ từ hàng nghìn năm nay, Biển Đông còn tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế và là cửa ngõ quan hệ trực tiếp giữa các vùng miền của đất nước, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của nhiều nền văn hoá.

Về kinh tế, Biển Đông tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch...

Ngoài ra, ven biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như titan, zircon, thiếc, vàng, đất hiếm, trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá của đất nước.

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, rất thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền... phục vụ cho tuyến đường hàng hải trên Biển Đông.



Bản đồ Việt Nam và Biển Đông

Câu 3. Đặc điểm địa lý cơ bản của các vùng biển Việt Nam?

Việt Nam là một quốc gia biển lớn nằm ven bờ tây Biển Đông. Trong Biển Đông, liên quan tới Việt Nam có hai vịnh (gulf) lớn là vịnh Bắc Bộ ở phía tây bắc, rộng khoảng 126.250 km² và vịnh Thái Lan ở phía tây nam, diện tích khoảng 293.000 km². Đây là biển duy nhất nối liền hai đại dương - Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Biển Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ gió mùa thịnh hành hướng Đông Bắc và Đông Nam. Vì thế, biển Việt Nam gánh chịu nhiều rủi ro thiên tai và sự cố môi trường biển trên Biển Đông, đặc biệt từ các loại dầu tràn và dầu thải không rõ nguồn gốc đưa vào vùng bờ biển nước ta.

Chế độ khí hậu vùng biển Việt Nam khác nhau ở ba miền khí hậu chủ yếu: (i) Miền khí hậu phía bắc từ đèo Hải Vân trở ra, có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, (ii) Miền khí hậu phía nam từ Đà Nẵng vào tới các tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long, có chế độ khí hậu gió mùa nhiệt đới cận xích đạo với hai mùa mưa và khô rõ rệt, nhiệt độ luôn cao, (iii) Miền khí hậu Biển Đông có chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới biển. Vùng Biển Đông nói chung và biển Việt Nam nói riêng là khu vực chịu nhiều thiên tai, bão tố, biến đổi khí hậu và có nguy cơ

sóng thần. Trung bình hàng năm có khoảng tám cơn bão đổ bộ vào vùng biển và nội địa Việt Nam và dự báo sóng thần có thể sẽ xuất phát từ các hẻm vực sâu ven bờ tây Philip-pin (Palawan) và chỉ sau 2 giờ sẽ tiếp cận đến bờ biển Nha Trang.

Chế độ hải văn ven bờ cũng biến tính rõ. Chế độ dòng chảy bề mặt và sóng biển đổi theo mùa gió trong năm, cả về hướng chảy và cường độ. Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái khác nhau, kéo theo thế mạnh tài nguyên sinh vật và tiềm năng phát triển khác nhau.

Khu vực biển nông thuộc thêm lục địa địa lý (đến độ sâu 200 m) chiếm toàn bộ diện tích vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vùng biển trước châu thổ sông Cửu Long và thắt hẹp lại ở miền Trung nước ta.

Biển Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982).

Hình thế phần đất liền của Việt Nam hẹp chiều ngang (không có nơi nào cách biển trên 500 km) với đường bờ biển dài trên 3.260 km (không kể bờ các đảo) chạy theo hướng kinh tuyến, kéo từ Móng Cái (Quảng Ninh) ở phía đông bắc xuống tới Hà Tiên (Kiên Giang) ở phía tây nam. Bờ biển Việt Nam khúc khuỷu, nhiều eo, vụng, vũng/vịnh ven bờ và

cứ 20 km chiều dài đường bờ biển lại bắt gặp một cửa sông lớn với tổng số khoảng 114 cửa sông đổ ra biển, chủ yếu từ phía lục địa Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam có hai đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu ven biển là đồng bằng châu thổ sông Hồng ở phía bắc và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long ở phía nam. Lượng nước và phù sa lớn nhất đổ vào Biển Đông hàng năm chính là từ các hệ thống sông của hai đồng bằng này. Bên cạnh việc bổ sung nguồn dinh dưỡng cho biển Việt Nam và Biển Đông, các hệ thống sông này cũng đổ ra biển không ít chất gây ô nhiễm môi trường biển và vùng cửa sông ven biển nước ta.

Câu 4. Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố có biển? Hãy kể tên các tỉnh, thành phố đó.

Về mặt hành chính, hiện nay¹ ở nước ta có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, với 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo. Đây là những đơn vị hành chính đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Từ Bắc vào Nam, 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có biển là các tỉnh và thành phố: Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Thái Bình,

1. Tính đến năm 2013 (BT).

Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

Câu 5. Vài nét cơ bản về các khu vực biển, hải đảo của Việt Nam trên Biển Đông?

Biển, hải đảo nước ta nằm trong Biển Đông bao gồm nhiều khu vực khác nhau, nhưng nổi bật và có những đặc điểm cần chú ý hơn là vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và một số đảo, quần đảo khác.

1. Vịnh Bắc Bộ

Vịnh Bắc Bộ nằm về phía tây bắc Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển và hải đảo của miền Bắc Việt Nam ở phía tây; bởi lục địa Trung Quốc ở phía bắc; bởi bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ở phía đông. Vịnh Bắc Bộ trải rộng từ khoảng kinh tuyến $105^{\circ}36'$ Đông đến khoảng kinh tuyến $109^{\circ}55'$ Đông, trải dài từ vĩ tuyến $21^{\circ}55'$ Bắc đến vĩ tuyến $17^{\circ}10'$ Bắc. Diện tích khoảng 126.250 km^2 , chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km và nơi hẹp nhất khoảng 220 km.

Vịnh Bắc Bộ là vịnh tương đối nông, độ sâu trung bình khoảng từ 40 - 50 m, nơi sâu nhất

khoảng 100 m; đáy biển tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ. Thêm lục địa thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam ra biển khá rộng, độ dốc thoải và có một lòng máng sâu trên 70 m gần đảo Hải Nam của Trung Quốc. Bờ vịnh khúc khuỷu và ven bờ có nhiều đảo. Phần vịnh phía Việt Nam có hàng ngàn đảo lớn, nhỏ, trong đó đảo Bạch Long Vĩ có diện tích 2,5 km², cách đất liền Việt Nam 110 km, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 130 km. Vịnh Bắc Bộ có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 44 vạn tấn) và tiềm năng dầu khí.

Vịnh Bắc Bộ có hai cửa thông với bên ngoài: Cửa phía nam ra trung tâm Biển Đông, nơi hẹp nhất rộng khoảng 240 km, cửa phía đông qua eo biển Quỳnh Châu (nằm giữa bán đảo Lôì Châu và đảo Hải Nam) ra phía bắc Biển Đông, nơi hẹp nhất khoảng 18 km.

2. *Vịnh Thái Lan*

Vịnh Thái Lan nằm ở phía tây nam của Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Vịnh Thái Lan có diện tích khoảng 293.000 km², chu vi khoảng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 628 km. Đây là một vịnh nông, nơi sâu nhất chỉ khoảng 80 m. Đảo Phú Quốc là đảo lớn nhất của Việt Nam, diện tích 567 km².

Vịnh Thái Lan có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 51 vạn tấn) và có

tiềm năng dầu khí lớn mà hiện nay các nước liên quan đang tiến hành thăm dò, khai thác.

3. Các đảo và quần đảo

Vùng biển ven bờ Việt Nam có khoảng 2.773 hòn đảo lớn, nhỏ, chủ yếu nằm ở vịnh Bắc Bộ, số còn lại phân bố ở khu vực biển Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nam. Ngoài ra, có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông.

Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư người ta có thể chia các đảo, quần đảo thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu, có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là các đảo, quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Cỏ, Bạch Long Vĩ...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo như: Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc...

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta.

Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà (Hải Phòng), huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang), v.v..

Câu 6. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa?

Quần đảo Hoàng Sa là một quần đảo san hô, phân bố rải rác trong phạm vi từ khoảng kinh tuyến 111⁰ Đông đến 113⁰ Đông; từ vĩ tuyến 15⁰45' Bắc đến 17⁰15' Bắc, ngang với Huế và Đà Nẵng, phía ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, ở khu vực phía bắc Biển Đông.

Quần đảo Hoàng Sa gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn, chia làm hai nhóm: nhóm phía đông có tên là nhóm An Vĩnh, gồm khoảng 12 đảo, đá, bãi cạn, trong đó có hai đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi đảo rộng khoảng 1,5 km²; nhóm phía tây gồm nhiều đảo xếp thành hình vòng cung nên còn gọi là nhóm Lưỡi Liềm, trong đó có các đảo Hoàng Sa (diện tích gần 1 km²), Quang Ảnh, Hữu Nhật, Quang Hòa, Duy Mộng, Chim Yến, Tri Tôn...

Quần đảo Hoàng Sa là một thế giới san hô với hơn 100 loài đã tạo thành một phần của vòng cung san hô ngầm dọc bờ biển Đông Nam của lục địa châu Á.

Hình thái địa hình các đảo trong quần đảo Hoàng Sa tương đối đơn giản nhưng mang đậm

bản sắc của địa hình ám tiêu san hô¹ vùng nhiệt đới. Đa số các đảo có độ cao dưới 10 m, và có diện tích nhỏ hẹp dưới 1 km². Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa khoảng 10 km². Ngoài các đảo, còn có các cồn san hô, vành đai san hô bao bọc một vùng nước tạo thành một đầm nước giữa biển khơi, có cồn dài tới 30 km, rộng 10 km như cồn Cát Vàng.

Trên đảo Hoàng Sa còn có một trạm khí tượng được chính quyền bảo hộ Pháp xây dựng và hoạt động từ năm 1938, đến năm 1947 được Tổ chức Khí tượng thế giới (WVO) công nhận và đặt số hiệu 48860 trong mạng lưới khí tượng quốc tế. Nhiệt độ không khí ở vùng biển quần đảo Hoàng Sa thấp nhất từ 22⁰ - 24⁰C trong tháng 1, tăng dần đạt cực đại từ 28,5⁰ - 29⁰C trong tháng 6, 7 và giảm từ từ tới 25⁰C vào tháng 12. Chế độ gió mùa vùng quần đảo Hoàng Sa phức tạp và thể hiện ảnh hưởng của địa hình lục địa Việt Nam và Trung Quốc. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.200 - 1.600 mm, thấp hơn nhiều so với lượng mưa ở quần đảo Trường Sa và các vùng khác trên đất liền. Mưa chủ yếu tập trung vào mùa hè (từ

1. Ám tiêu là một thuật ngữ phức tạp dùng trong lĩnh vực hàng hải, địa chất học và sinh thái học với ý nghĩa không thống nhất. Ám tiêu san hô hay rạn san hô thường thấy ở các vùng biển nhiệt đới (BT).

tháng 5 đến tháng 10), lượng mưa trung bình hàng tháng 100 - 200 mm, đạt 200 - 400 mm trong tháng 10. Lượng mưa trung bình trong mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4) 200 - 300 mm với lượng mưa hàng tháng 20 - 25 mm (tháng 1, 2, 3) và đạt đến 50 mm trong tháng 12 và tháng 4. Độ ẩm tương đối trung bình ở Hoàng Sa là 80 - 85% và hầu như không bị biến động nhiều theo mùa.

Thảm thực vật của quần đảo Hoàng Sa rất đa dạng. Có đảo cây cối um tùm, nhưng có đảo chỉ có các cây nhỏ và cỏ dại. Thực vật phần lớn thuộc các loài có nguồn gốc ở miền duyên hải Việt Nam.

Hải sản ở quần đảo Hoàng Sa có nhiều loài quý như: tôm hùm, hải sâm, đồi mồi, vich, ốc tai voi,... và loại rau câu quý hiếm, rất có giá trị trên thị trường quốc tế.

Câu 7. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm những nhóm đảo chính nào?

Quần đảo Hoàng Sa gồm hai cụm đảo chính là nhóm Lưỡi Liềm ở phía tây và nhóm An Vĩnh ở phía đông.

1. Nhóm đảo Lưỡi Liềm:

Nhóm đảo này có hình cánh cung hay lưỡi liềm, nằm về phía tây quần đảo, gần đất liền Việt Nam, gồm 8 đảo chính là Đá Bắc, Hoàng Sa, Hữu Nhật, Duy Mộng, Quang Ảnh, Quang Hòa, Bạch Quy, Tri Tôn và các bãi ngầm, mỏm đá.

- Đảo Đá Bắc có tọa độ địa lý $17^{\circ}06'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}30,8'$ kinh độ Đông.

- Đảo Hoàng Sa nằm ở tọa độ $16^{\circ}32'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}36,7'$ kinh độ Đông, có hình bầu dục, độ cao khoảng 9 m, diện tích khoảng $0,5 \text{ km}^2$, dài khoảng 950 m, rộng khoảng 650 m, có vòng san hô bao quanh. Tuy không phải là đảo lớn nhất nhưng Hoàng Sa là đảo chính của quần đảo, có vị trí quân sự quan trọng nhất cho việc phòng thủ bờ biển Việt Nam. Trên đảo Hoàng Sa từng có bia chủ quyền của Việt Nam với dòng chữ khắc trên bia: République Française - Royaume d'An Nam - Archipel des Paracels - 1816 - Ile de pattle 1938 (Cộng hòa Pháp - Vương triều An Nam - Quần đảo Hoàng Sa 1816 - đảo Hoàng Sa 1938). Ngoài ra, trên đảo còn có Miếu Bà, một số ngôi mộ của binh lính ra canh đảo bị chết tại đây.

- Đảo Hữu Nhật nằm về phía nam và cách đảo Hoàng Sa 3 hải lý, ở tọa độ $16^{\circ}30,3'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}35,3'$ kinh độ Đông, dáng đảo hình tròn, đường kính 800 m, độ cao 8 m, diện tích $0,6 \text{ km}^2$, có vòng đai san hô bao ngoài, giữa là vùng biển lặng.

- Đảo Duy Mộng nằm về phía đông nam đảo Hữu Nhật và phía đông bắc đảo Quang Hòa ở tọa độ $16^{\circ}27,6'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}44,4'$ kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, bãi san hô nằm xa đảo, nhô lên khỏi mặt nước khoảng 4 m, có hình bầu dục, diện tích $0,5 \text{ km}^2$.

- Đảo Quang Hòa nằm ở tọa độ $16^{\circ}26,9$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}42,7$ kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, là đảo lớn nhất trong nhóm đảo Lưỡi Liềm, diện tích gần $0,5 \text{ km}^2$, trên đảo có nhiều cây cối, xung quanh đảo là một bãi san hô màu vàng nhạt, nhô ra rất xa đảo, nối với một số đảo nhỏ khác thành đảo Quang Hòa Đông và Quang Hòa Tây.

- Đảo Quang Ảnh nằm ở tọa độ $16^{\circ}27$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}30,8$ kinh độ Đông do san hô cấu tạo thành, độ cao 6 m. Chung quanh đảo là bờ biển có nhiều đá ngầm sắc nhọn rất nguy hiểm, tàu lớn không thể thả neo gần đảo mà phải neo ở ngoài khơi, muốn vào phải sử dụng thuyền nhỏ. Đảo có hình bầu dục, diện tích khoảng $0,7 \text{ km}^2$.

- Đảo Bạch Quy nằm ở tọa độ $16^{\circ}03,5$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}46,9$ kinh độ Đông, với độ cao 15 m thì đây là đảo có độ cao lớn nhất trên quần đảo Hoàng Sa.

- Đảo Tri Tôn nằm ở tọa độ $15^{\circ}47,2$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}11,8$ kinh độ Đông, nằm ở gần bờ biển Việt Nam nhất, có nhiều hải sâm, ba ba. San hô ở đây phát triển mạnh và đa dạng.

Ngoài ra, nhóm Lưỡi Liềm còn có một số đảo nhỏ, mỏm đá và bãi như: Đảo ốc Hoa, đảo Ba Ba, đảo Lưỡi Liềm, đá Hải Sâm, đá Lôi, đá Chim én, bãi Xà Cừ, bãi Ngự Bình, bãi ngầm Ốc Tai Voi...

2. Nhóm đảo An Vĩnh

Nằm ở phía đông, bao gồm các đảo tương đối lớn của quần đảo Hoàng Sa và cũng là các đảo san

hồ lớn nhất của Biển Đông như đảo Phú Lâm, đảo Cây, đảo Linh Côn, đảo Trung, đảo Bắc, đảo Nam, đảo Đá...

- Đảo Phú Lâm nằm ở tọa độ $16^{\circ}50,2$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}20$ kinh độ Đông, là đảo quan trọng nhất của cụm đảo An Vĩnh và quần đảo Hoàng Sa. Đảo có chiều dài 1,7 km, chiều ngang 1,2 km.

- Đảo Cây nằm ở tọa độ $16^{\circ}59$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}15,9$ kinh độ Đông.

- Đảo Linh Côn có tọa độ $16^{\circ}40,3$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}43,6$ kinh độ Đông, cao khoảng 8,5 m, trên đảo có nước ngọt. Vùng san hô bao quanh đảo kéo dài về phía nam đến 15 hải lý.

- Đảo Trung (còn gọi là đảo Giũa) nằm ở tọa độ $16^{\circ}57,6$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}19,1$ kinh độ Đông.

- Đảo Bắc nằm ở tọa độ $16^{\circ}58$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}18,3$ kinh độ Đông.

- Đảo Nam nằm ở tọa độ $16^{\circ}57,0$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}19,7$ kinh độ Đông.

- Đảo Đá nằm ở tọa độ $16^{\circ}50,9$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}20,5$ kinh độ Đông, diện tích $0,4 \text{ km}^2$.

Ngoài ra, nhóm An Vĩnh còn có nhiều mỏm đá, cồn cát và bãi như: đá Trương Nghĩ, đá Sơn Kỳ, đá Trà Tây, đá Bông Bay, bãi Bình Sơn, bãi Đèn Pha, bãi Châu Nhai, cồn Cát Tây, cồn Cát Nam, Hòn Tháp, bãi cạn Gò Nổi, bãi Thủy Tề, bãi Quang Nghĩ.

**DANH SÁCH VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ
CÁC ĐẢO, ĐÁ, BÃI Ở QUẦN ĐẢO HOÀNG SA**

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	Đảo Đá Bắc	17°06,0	111°30,8
2	Đảo Hoàng Sa	16°32,0	111°36,7
3	Đảo Hữu Nhật	16°30,3	111°35,3
4	Đảo Duy Mộng	16°27,6	111°44,4
5	Đảo Quang Hòa	16°26,9	111°42,7
6	Đảo Quang Ảnh	16°27,0	111°30,8
7	Đảo Bạch Quy	16°03,5	111°46,9
8	Đảo Tri Tôn	15°47,2	111°11,8
9	Bãi ngầm Ốc Tai voi	15°44,0	112°14,1
10	Đảo Ốc Hoa	16°34,0	111°40,0
11	Đảo Ba Ba	16°33,8	111°41,5
12	Đảo Lưỡi Liềm	16°30,5	111°46,2
13	Đá Hải Sâm	16°28,0	111°35,5
14	Đá Lồi	16°15,0	111°41,0
15	Đá Chim Én	16°20,8	112°02,6
16	Bãi Xà Cừ	16°34,9	111°42,9
17	Bãi Ngự Bình	16°27,5	111°39,0
18	Đào Phú Lâm	16° 50,2	112°20,0
19	Đảo Linh Côn	16°40,3	112°43 ,6
20	Đảo Cây	16°59,0	112°15,9
21	Đảo Trung	16°57,6	112°19,1
22	Đảo Bắc	16° 58,0	112°1 8,3
23	Đảo Nam	16° 57,0	112° 19,7
24	Đảo Đá	16°50,9	112°20,5
25	Đá Trương Nghĩa	16°58,6	112°15,4
26	Đá Sơn Kỳ	16°34,6	111°41,0
27	Đá Trà Tây	16°32,8	111°42,8

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
28	Đá Bông Bay	16°02,0	112°30,0
29	Bãi Bình Sơn	16°46,6	112°13,2
30	Bãi Đèn Pha	16°32,0	111°36,9
31	Bãi Châu Nhai	16°19,3	112°25,4
32	Cồn Cát Tây	16°58,9	112°12,3
33	Cồn Cát Nam	16°55,6	112°20,5
34	Hòn Tháp	16°34,8	112°38,6
35	Bãi cạn Gò Nổi	16°49,7	112°53,4
36	Bãi Thủy Tế	16°32,0	112°39,9
37	Bãi Quang Nghĩa	16°19,4	112°41,1

Câu 8. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Trường Sa?

Quần đảo Trường Sa nằm cách quần đảo Hoàng Sa khoảng 200 hải lý về phía nam, bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô, nằm rải rác trong phạm vi biển, khoảng từ vĩ tuyến 6°30' Bắc đến 12°00' Bắc và khoảng từ kinh tuyến 111°30' Đông đến 117°20' Đông. Đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 250 hải lý, cách điểm gần nhất của đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng gần 600 hải lý và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý.

Các đảo của quần đảo Trường Sa thấp hơn các đảo của quần đảo Hoàng Sa. Độ cao trung bình

trên mặt nước khoảng 3 - 5 m. Quần đảo Trường Sa được chia làm tám nhóm: Song Tử, Thị Tú, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (cao khoảng 4 - 6 m lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km²). Ngoài ra còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm như Sinh Tồn Đông, Chũ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Ken Nan, Đá Lớn, Thuyền Chài. Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo, đá, cồn, bãi ở quần đảo Trường Sa chỉ khoảng 3 km², nhỏ hơn tổng diện tích của quần đảo Hoàng Sa (10 km²) nhưng lại trải ra trên một vùng biển rộng gấp hơn nhiều lần quần đảo Hoàng Sa.

Trên đảo Trường Sa và Song Tử Tây có đài khí tượng ngày đêm theo dõi và thông báo các số liệu về thời tiết ở vùng biển này cho mạng lưới quan trắc khí tượng thế giới và trên một số đảo có đèn biển của Tổng Công ty Bảo đảm Hàng hải Việt Nam như đảo Song Tử Tây, đảo An Bang, đảo Đá Tây.

Trên các đảo có nhiều loại cây như phong ba, phi lao, bàng vuông và một số loại dây leo cỏ dại. Chất đất trên các đảo của quần đảo Trường Sa là cát san hô, có lẫn những lớp phân chim và mùn cây có bề dày khoảng 5 - 10 cm. Một số đảo trong quần đảo có nước ngầm như đảo Song Tử Tây, đảo Song Tử Đông, đảo Trường Sa. Nguồn lợi hải sản ở quần đảo

Trường Sa rất phong phú, đặc biệt có loại vích là động vật quý hiếm, cá ngừ đại dương có giá trị kinh tế cao. Không chỉ có trữ lượng tài nguyên khá lớn, đa dạng mà quần đảo Trường Sa còn có vị trí quân sự chiến lược quan trọng án ngữ phía đông nam nước ta.

Điều kiện tự nhiên và khí hậu vùng này rất khắc nghiệt: nắng gió, giông bão thường xuyên, thiếu nước ngọt, nhiều đảo không có cây. Một số hiện tượng thời tiết cũng diễn biến khác với trong đất liền. Khí hậu ở quần đảo Trường Sa có thể chia làm hai mùa là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 5, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 1 năm sau, lượng mưa trung bình hằng năm rất lớn vào khoảng hơn 2.500 mm. Hiện tượng dông trên vùng biển quần đảo này rất phổ biến, có thể tháng nào trong năm cũng có dông và là nơi thường có bão lớn đi qua, tập trung vào các tháng mùa mưa.

Câu 9. Những nhóm đảo chính của quần đảo Trường Sa?

Quần đảo Trường Sa được chia thành tám nhóm: Song Tử, Thị Tú, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm¹, Bình Nguyên.

1. Nhóm đảo Thám Hiểm hay nhóm đảo An Bang: nhóm này không có đảo san hô nào ngoài cồn cát nổi bật là An Bang (quen gọi là đảo An Bang) (BT).

Song Tử Tây là đảo cao nhất (khoảng 4 - 6 m lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km²).

1. Nhóm đảo Song Tử

Gồm đảo Song Tử Đông, Song Tử Tây, bãi Đá Bắc, bãi Đá Nam, bãi cạn Đinh Ba, bãi cạn Núi Cầu. Hai hòn đảo Song Tử Đông và Song Tử Tây nằm ở cực Bắc của quần đảo Trường Sa, ngang vĩ độ với Phan Rang (Ninh Thuận). Trên đảo có những cây cao trung bình, có nhiều phân chim có thể chế biến thành phân bón, vòng quanh hai đảo này về phía đông và nam chừng 5 hải lý có nhiều mỏm đá ngầm. Rong biển mọc nhiều ở đây.

Đảo Song Tử Đông có hình dáng hơi tròn, diện tích 12,7 ha, dài 900 m, rộng 250 m, độ cao 3 m, có nhiều bãi cát và san hô xung quanh cùng nhiều cây cối. Đảo Song Tử Tây có hình lưỡi liềm, nhỏ hơn Song Tử Đông, dài 700 m, rộng 300 m, có nước ngọt, có một vườn dừa và nhiều cây nhỏ. Có tháp rada thời Việt Nam Cộng hòa.

2. Nhóm đảo Thị Tứ

Nằm ở phía Nam nhóm đảo Song Tử, gồm đảo Thị Tứ và các bãi đá (Hoài Ân, Tri Lễ, Cái Vung, Xu Bi, Vĩnh Hảo).

Đảo Thị Tứ hình bầu dục, rộng 550 m, dài 700 m, có giếng nước ngọt. Trên đảo có các loại cây: mù u, bàng, nhiều cây leo chằng chịt. Quanh đảo có nhiều bãi đá ngầm và rong biển.

3. Nhóm đảo Loại Ta

Nằm ở phía đông nhóm đảo Thị Tứ, gồm đảo Loại Ta và cồn san hô Lan Can (hay An Nhơn) đá An Lão, bãi Đường, bãi An Nhơn Bắc, bãi Loại Ta Bắc, bãi Loại Ta Nam, đảo Dừa và đá Cá Nhám. Đảo hình tròn, đường kính 300 m, cao khoảng 2 m, trên đảo có nhiều cây lớn. Vòng quanh đảo có nhiều bãi cát trắng tạo nên phong cảnh đẹp, có giếng nước ngọt nhưng rất ít nước.

4. Nhóm đảo Nam Yết

Nằm ở phía nam nhóm đảo Loại Ta, gồm đảo Nam Yết, đảo Sơn Ca, đảo Ba Bình, bãi Bàn Than, đá Núi Thị, đá Én Đất, đá Lạc, đá Gaven, đá Lớn, đá Nhỏ, đá Đền Cây Cỏ.

- Đảo Nam Yết là hòn đảo cao nhất của quần đảo, lớn thứ hai sau đảo Ba Bình, ở phía nam của nhóm đảo, hình chữ C, dài khoảng 700 m, rộng 250 m, cao khoảng gần 5 m. Trên đảo có nhiều loại cây và nhiều giống cây cỏ có gai vùng nhiệt đới. Quanh đảo có vòng san hô và bãi đá ngầm.

- Đảo Sơn Ca có hình giống chữ C, dài 391 m, rộng 156 m, cao 3 m.

- Đảo Ba Bình được xem là đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa, thấp hơn đảo Nam Yết một chút.

Nhìn chung nhóm đảo này có điều kiện sinh hoạt tốt. Phía tây nam nhóm Nam Yết có đá Chữ Thập,

đây là chỗ cao nhất của một bãi cạn dài 25 km, rộng tới đa 6 km.

5. Nhóm đảo Sinh Tôn

Nằm ở phía nam nhóm đảo Nam Yết, gồm đảo Sinh Tôn và đá Sinh Tôn Đông, đá Nhận Gia, đá Bình Khê, đá Ken Nan, đá Tư Nghĩa, đá Bãi Khung, đá Đức Hòa, đá Ba Đầu, đá An Bình, đá Bia, đá Văn Nguyên, đá Phúc Sỹ, đá Len Dao, đá Gạc Ma, đá Cô Lin, đá Nghĩa Hành, đá Tam Trung, đá Sơn Hà.

6. Nhóm đảo Trường Sa

Nằm ở phía nam và tây nam của cụm Sinh Tôn, trải dài theo chiều ngang, gồm đảo Đá Lát, đảo Trường Sa, đảo Đá Đông, đảo Trường Sa Đông, đảo Phan Vinh (Hòn Sập) và đá Châu Viên, đá Tốc Tan, đá Núi Le, đá Tiên Nữ. Đảo lớn nhất là đảo Trường Sa, có dạng hình tam giác cân, đáy hơi chệch về phía bắc. Nhóm đảo này không có cây lớn, chủ yếu là nam sâm, có dược tính, các loại rau sam, muống biển. Có loại chim hải âu trắng, sơn ca, chim én. Có giếng nước ngọt, song lại có mùi tanh của san hô.

7. Nhóm đảo An Bang

Nằm phía nam nhóm đảo Trường Sa, gồm có đảo An Bang, bãi Đất, bãi Đình, bãi Vũng Mây, bãi Thuyền Chài, bãi Trăng Khuyết, bãi Kiệu Ngựa, và đá Ba Kè, đá Hà Tân, đá Tân Châu, đá

Lục Giang, đá Long Hải, đá Công Đo, đá Kỳ Vân, đá Hoa Lau.

An Bang là đảo duy nhất giống như một cái túi, đáy nằm ở phía đông và miệng thất lại ở phía tây. Đảo tương đối nhỏ và dài, chỉ rộng 20 m lúc nước ròng.

8. Nhóm đảo Bình Nguyên

Nằm ở phía đông gồm đảo Bình Nguyên, đảo Vĩnh Viễn, đá Hoa, đá Đíchkinxon, đá Đin, đá Hàn Sơn, đá Pét, đá Vành Khăn, cồn san hô Giắcxon, bãi Cỏ Mây, bãi cạn Suối Ngà, đá Bốc Xan, bãi cạn Sa Bin, đá Hợp Kim, đá Ba Cờ, đá Khúc Giác, đá Bá, đá Giò Gà, đá Chà Và, bãi Mỏ Vịt, bãi cạn Nam, bãi Nâu, bãi Rạch Vang, bãi Rạch Lấp, bãi Na Khoai. Đảo Vĩnh Viễn dài chừng 580 m, cao khoảng 2 m. Đảo Bình Nguyên thấp hơn, hẹp bề ngang.

DANH SÁCH VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CÁC ĐẢO, ĐÁ, BÃI CỦA QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	Đá Bắc	11°28,0	114°23,6
2	Đảo Song Tử Đông	11°27,4	114°21,3
3	Đảo Song Tử Tây	11°25,9	114°19,8
4	Đá Nam	11°23,3	114° 17,9
5	Bãi Đỉnh Ba	11°30,1	114°38,8
6	Bãi Núi Cầu	11°21,0	114° 33,7
7	Đá Vĩnh Hảo	11°05,6	114°22,5

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		<i>Vĩ độ Bắc</i>	<i>Kinh độ Đông</i>
8	Đá Tri Lễ	11°04,5	114°15,4
9	Đá Hoài Ân	11°03,7	114°13,3
10	Đá Trâm Đức	11°03,5	114°19,4
11	Đảo Thị Tứ	11°03,2	114°17,1
12	Đá Cái Vung	11°02,0	114°10,5
13	Đá An Lão	11°09,1	114°47,9
14	Bãi Đường	11°01,3	114°41,8
15	Đảo Bến Lạc	11°04,7	115°01,2
16	Đền biển Song Tử Tây	11°25,7	114°19,8
17	Đá Đền Cây Cỏ	10°15,4	113°36,6
18	Đá Lớn	10°03,7	113°51,1
19	Đá Xu Bi	10°55,1	114°04,8
20	Bãi Loại Ta Nam	10°42,1	114°19,7
21	Đảo Loại Ta Tây	10°43,5	114°21,0
22	Đảo Loại Ta	10°40,1	114°25,4
23	Đá Sa Huỳnh	10°40,7	114 27,6
24	Đá An Nhơn Nam	10°41,4	114°29,7
25	Đá An Nhơn	10°42,8	114°31,9
26	Đá An Nhơn Bắc	10°46,4	114°35,4
27	Đá Cá Nhám	10°52,8	114°55,3
28	Đá Tân Châu	10°51,5	114°52,5
29	Đá Ga Ven	10°12,7	114°13,4
30	Đá Lạc	10°09,9	114°15,1
31	Đảo Nam Yết	10°10,9	114°21,6
32	Đảo Ba Bình	10°22,8	114°21,8
33	Đá Bàn Than	10°23,3	114°24,7

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		<i>Vĩ độ Bắc</i>	<i>Kinh độ Đông</i>
34	Đảo Sơn Ca	10 22,6	114 ^o 28,7
35	Đá Núi Thị	10 ^o 24,7	114 ^o 35,2
36	Đá Én Đất	10 ^o 21,3	114 ^o 41,8
37	Đá Nhỏ	10 ^o 01,5	114 ^o 01,4
38	Đá Long Hải	10 ^o 11,5	115 ^o 18,0
39	Đá Lục Giang	10 ^o 15,2	115 ^o 22,1
40	Đảo Bình Nguyên	10 ^o 49,2	115 ^o 49,8
41	Đảo Vĩnh Viễn	10 ^o 44,2	115 ^o 48,5
42	Cụm Hải Sâm	10 ^o 29,8	115 ^o 45,7
43	Đá Hoa	10 ^o 32,0	115 ^o 44,1
44	Đá Triêm Đức	10 ^o 32,1	115 ^o 47,7
45	Đá Ninh Cơ	10 ^o 29,9	115 ^o 42,6
46	Đá Hội Đức	10 ^o 27,7	114 ^o 43,9
47	Đá Định Tường	10 ^o 27,5	115 ^o 47,2
49	Đá Hợp Kim	10 ^o 48,5	116 ^o 05,5
50	Đá Ba Cờ	10 ^o 43,0	116 ^o 10,0
51	Đá Khúc Giác	10 ^o 37,1	116 ^o 10,3
52	Đá Trung Lễ	10 ^o 57,9	116 ^o 25,3
53	Đá Mô Vịt	10 ^o 53,7	116 ^o 26,3
54	Đá Cỏ My	10 ^o 47,3	116 ^o 41,3
55	Đá Gò Già	10 ^o 48,6	116 ^o 51,5
57	Đá Chà Và	10 ^o 32,8	116 ^o 56,2
58	Đá Tây Nam	10 ^o 18,8	116 ^o 29,7
59	Đá Phật Tự	10 ^o 07,1	116 ^o 08,8
60	Bãi Hải Yến	10 ^o 35,2	116 ^o 59,9
61	Đá Chữ Thập	09 ^o 39,8	112 ^o 59,0

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		<i>Vĩ độ Bắc</i>	<i>Kinh độ Đông</i>
62	Đá Núi Mon	09 ^o 12,7	113 ^o 39,9
63	Đá Cô Lin	09 ^o 46,4	114 ^o 15,2
64	Đá Gạc Ma	09 ^o 43,2	114 ^o 16,6
65	Đá Tam Trung	09 ^o 50,2	114 ^o 16,1
66	Đá Nghĩa Hành	09 ^o 51,3	114 ^o 16,6
67	Đá Sơn Hà	09 ^o 52,9	114 ^o 18,2
68	Đảo Sinh Tồn	09 ^o 53,2	114 ^o 19,7
69	Đá Nhạn Gia	09 ^o 53,9	114 ^o 20,6
70	Đá Bình Khê	09 ^o 54,0	114 ^o 23,1
71	Đá Ken Nan	09 ^o 53,7	114 ^o 25,6
72	Đá Văn Nguyên	09 ^o 50,1	114 ^o 27,3
73	Đá Phúc Sỹ	09 ^o 48,0	114 ^o 23,8
74	Đá Len Đảo	09 ^o 46,8	114 ^o 22,2
75	Đá Trà Khúc	09 ^o 41,5	114 ^o 21,3
76	Đá Ninh Hòa	09 ^o 51,1	114 ^o 29,2
77	Đá Vị Khê	09 ^o 51,7	114 ^o 33,0
78	Đá Bia	09 ^o 52,2	114 ^o 30,5
79	Đá Tư Nghĩa	09 ^o 55,1	114 ^o 30,9
80	Đảo Sinh Tồn Đông	09 ^o 54,3	114 ^o 33,7
81	Đá An Bình	09 ^o 54,5	114 ^o 35,7
82	Đá Bình Sơn	09 ^o 56,2	114 ^o 31,2
83	Đá Bãi Khung	09 ^o 58,0	114 ^o 33,7
84	Đá Đức Hòa	09 ^o 58,8	114 ^o 35,3
85	Đá Ba Đầu	09 ^o 59,3	114 ^o 39,0
86	Đá Suối Ngọc	09 ^o 22,9	115 ^o 26,5
87	Đá Vành Khăn	09 ^o 54,3	115 ^o 32,3
88	Bãi Cỏ Mây	09 ^o 44,5	115 ^o 52,0
89	Bãi Suối Ngà	09 ^o 19,1	11 ^o 56,2

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
90	Đá Long Điền	09°36,3	116°10,3
91	Bãi Sa Bin	09°44,7	116°30,0
92	Bãi Phù Mỹ	09°10,1	116°28,1
93	Bãi Đồi Mỏ	09°02,3	116°40,2
94	Bãi Cái Mép	09°27,2	116°55,6
95	Đá Bò Đẻ	09°31,4	116°23,2
96	Đá Lát	08°40,7	111°40,2
97	Đảo Trường Sa	08° 38,8	111°55,1
98	Bãi Đá Tây	08°51,5	112°13,1
99	Đảo Trường Sa Đông	08°56,1	112°20,9
100	Bãi ngầm Chim Biển	08°09,0	111°58,0
101	Bãi ngầm Mỹ Hải	08°33,6	111°28,0
102	Cảng biển Trường Sa Lớn	08°38,6	111°55,0
103	Đền biển Đá Lát	08°40,0	111°39,8
104	Đền biển Đá Tây	08°50,7	112°11,7
105	Đá Đông	08°49,7	112°35,8
106	Đá Châu Viên	08°51,9	112°50,1
107	Bãi đá Thuyền Chài	08°11,0	113°18,6
108	Đảo Phan Vinh	08°58,1	113°41,9
109	Bãi đá Tốc Tan	08°48,7	113°59,0
110	Đá Kỳ Vân	08°00,5	113°55,0
111	Đá Núi Le	08°42,6	114°11,1
112	Đá Tiên Nữ	08°51,3	114°39,3
113	Đá Ến Ca	08°05,6	114°08,3
114	Đá Sâu	08°07,0	114°34,4
115	Đá Gia Hội	08°10,5	114°42,7
116	Đá Gia Phú	08°07,4	114°48,3
117	Đá Công Đo	08°21,5	115°13,4

STT	Tên gọi	Tọa độ địa lý	
		Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
118	Bãi ngầm Ngũ Phụng	08°27,0	115°09,6
119	Đền biển Tiên Nữ	08°52,0	114°39,0
120	Bãi Trắng Khuyết	08°53,7	116°17,1
121	Bãi ngầm Tam Thanh	08°30,5	115°32,0
122	Bãi ngầm Khánh Hội	08°29,0	115°56,0
123	Đảo An Bang	07°53,8	112°55,1
124	Đá Suối Cát	07°38,6	113°48,5
125	Đá Kiểu Ngựa	07°39,0	113°56,8
126	Đá Hoa Lau	07°24,1	113°50,2
127	Đền biển An Bang	07°52,2	112°54,2
128	Bãi cạn Kiểu Ngựa	07°44,3	114°15,9
129	Đá Vĩnh Tường	07°11,0	114°49,0
130	Bãi ngầm Nguyệt Xương	09°32,0	112°25,0
131	Bãi cạn Đồ Bàn	10°44,0	117°18,3
132	Bãi cạn Rạch Vàng	11°04,0	117°16,5
133	Đá Vĩnh Hợp	11°04,5	117°01,7
134	Bãi Cỏ Rong	11°28,5	116°22,1
135	Đá Đông Thanh	11°55,5	116°47,0
136	Bãi Tổ Muối	11°28,9	116°12,5
137	Bãi cạn Na Khoai	10°20,0	117°17,7
138	Đá Sác Lốt	06°56,5	113°34,5

Câu 10. Thế nào được gọi là vịnh? Tên các vịnh lớn của Việt Nam?

Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 chỉ nêu định nghĩa chính thức đối với vịnh

do bờ biển của một quốc gia hoặc nhiều quốc gia bao bọc. Điều 10, khoản 2 của Công ước quy định: *“Vịnh cần được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng lõm đó được bờ biển bao quanh và vùng lõm đó sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển”*.

Tuy nhiên, Công ước quy định vùng lõm đó chỉ được coi là vịnh khi đáp ứng đủ hai điều kiện:

1) Diện tích của vịnh ít nhất cũng bằng diện tích một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm. Diện tích của vùng lõm được tính giữa ngăn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền các ngăn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên. Nếu do các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào, thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó. Diện tích của các đảo nằm trong một vùng lõm được tính vào diện tích chung của vùng lõm (Điều 10, khoản 3).

2) Đường khép cửa vào tự nhiên của cửa vịnh không vượt quá 24 hải lý. “Nếu vượt quá 24 hải lý, thì được kẻ một đoạn đường cơ sở thẳng dài 24 hải lý ở phía trong Vịnh, sao cho phía trong của Vịnh có một diện tích nước tối đa” (Điều 10, khoản 5).

Liên quan đến Việt Nam có hai vịnh lớn là: Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan ở Biển Đông.

Câu 11. Khái quát về các nguồn tài nguyên quan trọng ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông?

1. Tài nguyên sinh vật

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160.000 loài, gần 10.000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trữ lượng các loài động vật ở biển ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó, các loài cá chiếm 86% tổng trữ lượng.

Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Các loài động vật thân mềm ở Biển Đông có hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, như: mực, hải sâm,...

Chim biển: Các loài chim biển ở nước ta vô cùng phong phú, gồm: hải âu, bồ nông, chim rẽ, hải yến,...

Ngoài động vật, biển còn cung cấp cho con người nhiều loại rong biển có giá trị. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú. Biển nước ta có khoảng 638

loài rong biển. Các loại rong biển dễ gây trồng, ít bị mất mùa và cho năng suất thu hoạch cao nên sẽ là nguồn thực phẩm quan trọng của loài người trong tương lai.

2. Tài nguyên phi sinh vật

Dầu khí là tài nguyên lớn nhất ở thêm lục địa nước ta, có tầm chiến lược quan trọng. Đến nay, chúng ta đã xác định được tổng tiềm năng dầu khí tại các bồn trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Mã Lai - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thêm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn quy dầu. Ngoài dầu, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khai thác khoảng 3.000 tỷ m³/năm. Trữ lượng đã được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỷ m³ khí. Trữ lượng khí đã được thăm lượng, đang được khai thác và sẵn sàng để phát triển trong thời gian tới vào khoảng 400 tỷ m³.

Ngoài ra, vùng biển nước ta nằm gọn trong phần phía tây của vành đai quặng thiếc Thái Bình Dương, có trữ lượng thiếc lớn, và tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng của các nguyên tố hiếm, có triển vọng băng cháy lớn.

3. Tài nguyên giao thông vận tải

Lãnh thổ nước ta có đường bờ biển chạy theo hướng Bắc - Nam dọc theo chiều dài đất nước, lại nằm kề trên các tuyến đường biển quốc tế quan trọng của thế giới, có những vụng sâu kín gió là

điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển và mở rộng giao lưu với bên ngoài.

Biển Đông được coi là con đường chiến lược về giao lưu và thương mại quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, ở cả bốn phía đều có đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển. Từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malacca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Basi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philíppin, Indônêxia, Xingapo đến Ôxtrâyliya và Niu Dilân... Hầu hết các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đều có các hoạt động thương mại hàng hải rất mạnh trên Biển Đông. Trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn nhất trên thế giới hiện nay, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông.

4. Tài nguyên du lịch

Bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp là tiềm năng về du lịch lớn của nước ta.

Do đặc điểm kiến tạo khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát bờ biển tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng, nhiều vụng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành một quần thể du lịch hiếm có trên thế giới như di sản thiên nhiên Hạ Long được UNESCO xếp hạng.

Hệ thống gần 82 hòn đảo ven bờ có diện tích trên 1 km², trong đó 24 đảo có diện tích trên 10 km² (10 - 320 km²), cách bờ không xa là những hệ sinh thái đảo hấp dẫn. Ở đây không khí trong lành, nước biển trong và sạch, bãi cát trắng mịn.

Các thắng cảnh trên đất liền nổi tiếng như Phong Nha, Bích Động, Non Nước... Các di tích lịch sử và văn hoá như cố đô Huế, phố cổ Hội An, Tháp Chàm, nhà thờ đá Phát Diệm,... phân bố ngay ở vùng ven biển.

Các trung tâm kinh tế thương mại, các thành phố du lịch nằm ven biển hoặc cách bờ biển không xa như Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên, Hà Nội, Sài Gòn,... Hệ thống đường bộ, đường xe lửa xuyên Việt và liên vận quốc tế chất lượng cao được xây dựng dọc bờ biển.

Câu 12. Tiềm năng dầu khí ở vùng biển Việt Nam?

Nước ta có các vùng biển và thềm lục địa rộng lớn và cũng là nơi có triển vọng dầu khí lớn. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Việt Nam đã được bắt đầu triển khai ở miền vịnh Hà Nội và trung An Châu từ những năm 1960 với sự giúp đỡ của Liên Xô. Ở thềm lục địa phía nam, công việc này được các công ty nước ngoài như Mobil, Pecten,... tiến hành từ những năm 1970. Năm 1975,

mỏ khí Tiên Hải “C” (Thái Bình) được phát hiện và đưa vào khai thác từ năm 1981. Dựa trên kết quả nghiên cứu địa chất - địa vật lý đã xác định được 7 bồn trầm tích có triển vọng chứa dầu khí ở thêm lục địa nước ta. Đó là bồn trũng sông Hồng, bồn trũng Phú Khánh, bồn Cửu Long, bồn Nam Côn Sơn, bồn Mã Lai - Thổ Chu, bồn Tư Chính - Vũng Mây và nhóm bồn Trường Sa - Hoàng Sa. Các mỏ dầu khí ở nước ta được phát hiện và khai thác từ lòng đất dưới đáy biển khu vực thêm lục địa phía nam, nơi có độ sâu 50 - 200 m nước và trong tầng cấu trúc địa chất sâu từ trên 1.000 m đến trên 5.000 m. Một số mỏ ở bồn trũng Cửu Long (được xem là bồn có chất lượng tốt nhất) như Bạch Hổ và mỏ Đại Hùng ở bồn trũng Nam Côn Sơn là những mỏ có chứa dầu cả ở đá móng. Mỏ Bạch Hổ cũng được xem là trường hợp ngoại lệ chứa dầu trong đá móng (chứa khoảng 80% dầu di chuyển từ nơi khác đến trong hệ thống khe nứt đá móng).

Nguồn dầu khí đã thăm dò, khảo sát của Việt Nam có trữ lượng tiềm năng khoảng trên 4 tỷ m³ dầu quy đổi và gần đây mở rộng tìm kiếm đã phát hiện một số mỏ mới cho phép gia tăng trữ lượng dầu khí của Việt Nam. Trong 5 năm (2006 - 2010) có 12 phát hiện dầu khí mới, gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 333 triệu tấn quy dầu, riêng năm 2010 có bảy phát hiện dầu khí mới, gia tăng trữ lượng đạt 43 triệu tấn quy dầu.

Hoạt động khai thác dầu khí được duy trì tại sáu mỏ ở thêm lục địa phía nam: Bạch Hổ, Đại Hùng, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc và PM3 (Bunga Kekwa). Sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta tăng hàng năm 30% và ngành dầu khí nước ta đã đạt mốc khai thác dầu thô 1 triệu tấn vào năm 1988, thứ 100 triệu tấn vào ngày 13 tháng 2 năm 2001. Ngày 22 tháng 10 năm 2010 đã khai thác tấn dầu thô thứ 260 triệu. Năm 1997 khai thác/thu gom đạt 1 tỷ m³ khí đầu tiên, năm 2003 khai thác/thu gom đạt 10 tỷ m³ khí và đến năm 2010 sản lượng khí khai thác/thu gom cộng dồn đạt 64 tỷ m³. Năm 1994, sản lượng khai thác đạt 7 triệu tấn dầu thô và giá trị xuất khẩu khoảng 1 tỷ USD; năm 2001, sản lượng khai thác đạt 17 triệu tấn dầu thô, đạt giá trị xuất khẩu trên 3 tỷ USD; thu gom và đưa vào bờ 1,72 tỷ m³ khí đồng hành, cung ứng cho các nhà máy điện Phú Mỹ, Bà Rịa và nhà máy chế biến khí Dinh Cố. Tổng sản lượng khai thác năm 2003 đạt 17,6 triệu tấn dầu và hơn 3 tỷ m³ khí, năm 2009 đạt 16,3 triệu tấn dầu, 6 tỷ m³ khí, đóng góp GDP xuất khẩu trên 7 tỷ USD. Năm 2010, đưa ba mỏ dầu khí mới vào khai thác. Tổng sản lượng khai thác quy dầu năm 2010 là 24,34 triệu tấn, khai thác dầu thô đạt 15 triệu tấn, khai thác khí đạt 9,40 tỷ m³. Mức tăng trưởng như vậy đã đưa ngành dầu khí trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước và luôn đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu.

Cùng với việc khai thác dầu, hằng năm phải đốt bỏ gần 1 tỷ m³ khí đồng hành, bằng số nhiên liệu cung cấp cho một nhà máy điện tuabin khí có công suất 300 mW. Để tận dụng nguồn khí này, Chính phủ đã cho xây dựng Nhà máy điện khí Bà Rịa và đưa vào hoạt động năm 1996. Nhà máy lọc dầu đầu tiên cũng đã được khẩn trương xây dựng và đưa vào hoạt động ở Dung Quất (Quảng Ngãi).

Phương hướng cơ bản sắp tới là đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thềm lục địa và vươn ra xa, đi xuống sâu hơn; xác định các cấu trúc có triển vọng và xác minh trữ lượng công nghiệp có khả năng khai thác; tiếp tục đưa các mỏ mới vào khai thác. Trong giai đoạn 2011 - 2015 phấn đấu gia tăng trữ lượng dầu khí từ 130 - 140 triệu tấn dầu quy đổi.

Câu 13. Tiềm năng, trữ lượng hải sản của vùng biển Việt Nam¹?

Vùng biển Việt Nam là một trong những khu vực có nguồn lợi hải sản phong phú trên thế giới và có tính đa dạng sinh học cao. Theo một số công trình nghiên cứu đã công bố, ở vùng biển Việt Nam có khoảng 2.458 loài cá thuộc 206 họ và nhiều loài

1. Đào Mạnh Sơn, Vũ Việt Hà, Đặng Văn Thi, Nguyễn Việt Nghĩa, Bách Văn Hạnh, Mai Công Nhuận: *Nguồn lợi hải sản biển Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005*, Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

hải sản khác ngoài cá, trữ lượng nguồn lợi hải sản nước ta ước tính khoảng 4,18 triệu tấn (không tính trữ lượng mực, tôm biển, các loài động vật đáy và rong biển sống ở vùng triều ven bờ).

Trong những năm qua, ngành thủy sản đã phát triển nhanh chóng và trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Tổng sản phẩm thủy sản không ngừng gia tăng, đặc biệt là sản lượng khai thác: năm 1986 sản lượng khai thác thủy sản đạt khoảng 0,8 triệu tấn, năm 1995 là 1,19 triệu tấn, năm 2005 là 1,99 triệu tấn và năm 2007 là 2,06 triệu tấn. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu từ khai thác thủy sản cũng không ngừng gia tăng: năm 2000 giá trị xuất khẩu từ khai thác thủy sản đạt 14.737 tỷ đồng, năm 2005 đạt 22.771 tỷ đồng và năm 2007 đạt 28.687 tỷ đồng.

Những năm gần đây, việc gia tăng cường lực khai thác cùng với sự cải tiến kỹ thuật, phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, hiệu quả đánh bắt cao hơn đã làm cho nguồn lợi hải sản giảm sút nghiêm trọng, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ. Trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2005, có khoảng 36 chuyến điều tra, nghiên cứu, đánh giá nguồn lợi hải sản bằng các phương pháp khác nhau đã được thực hiện ở các vùng biển Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nguồn lợi hải sản giữa các mùa và giữa các năm biến động khá lớn. Nhìn chung, năng suất đánh

bắt hải sản ở mùa gió Tây Nam cao hơn so với mùa gió Đông Bắc và năng suất khai thác ở vùng biển xa bờ cao hơn so với vùng biển ven bờ. Ngư trường khai thác hải sản trong mùa gió Đông Bắc có xu thế dịch chuyển về phía nam so với các ngư trường trọng điểm ở mùa gió Tây Nam. Trữ lượng nguồn lợi hải sản trên toàn vùng biển Việt Nam ước tính gần đây khoảng 5 triệu tấn và khả năng khai thác bền vững khoảng trên 2,3 triệu tấn/năm. Nguồn lợi cá nổi nhỏ chiếm khoảng 51%, cá nổi lớn chiếm khoảng 21%, cá đáy và hải sản sống đáy chiếm khoảng 27% tổng trữ lượng nguồn lợi. Ngoài ra, đến nay đã xác định được 15 bãi cá lớn quan trọng, trong đó 12 bãi cá phân bố ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ở các gò nổi ngoài khơi, cũng như các bãi tôm quan trọng ở vùng biển gần bờ thuộc vịnh Bắc Bộ và vùng biển Tây Nam Bộ.

Đặc trưng nổi bật nhất về mặt nguồn lợi hải sản ở vùng biển nước ta là quanh năm đều có cá đẻ, nhưng thường tập trung vào thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 7. Cá biển nước ta thường phân đàn nhưng không lớn: đàn cá nhỏ dưới 5 x 20 m chiếm 84%, đàn cá lớn cỡ 20 x 500 m - chỉ chiếm 0,1% tổng số đàn cá. Chính vì thế, nghề cá nước ta là “nghề cá đa loài” và là nghề cá nhỏ gắn bó chặt chẽ với sinh kế của người dân ven biển và trên các đảo ven bờ. Tiềm năng nguồn lợi hải sản

như vậy đã cung cấp tiên đề quan trọng, góp phần đưa nước ta trở thành một quốc gia có tiềm năng phát triển thủy sản vững mạnh. Thời gian qua, khoảng 80% lượng thủy sản khai thác đã được cung cấp từ vùng biển ven bờ và vùng nước lợ ven biển, đã đáp ứng một lượng protein quan trọng cho người dân. Năm 2011, khai thác thủy sản biển đạt trên 2 triệu tấn, cùng với nuôi trồng nước lợ và cá tra, cá basa đã góp phần đưa ngành thủy sản nước ta đạt mốc kim ngạch xuất khẩu khoảng trên 6 tỷ USD.

Câu 14. Tiềm năng về năng lượng biển của Việt Nam?

Biển có tầm quan trọng đặc biệt đối với chế độ và diễn biến thời tiết khí hậu ở nước ta. Biển Việt Nam là biển “hở”, lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu nơi nhận được lượng bức xạ mặt trời trực tiếp nhiều nhất so với các vành đai khác trên Trái đất. Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, sức gió mạnh và khá ổn định trong năm. Sự biến đổi hoàn lưu khí quyển theo mùa dẫn đến các hệ thống thời tiết cơ bản luân lượt hình thành và hoạt động: mùa hạ và mùa thu là mùa bão, mùa đông và mùa xuân là thời kỳ gió mùa Đông Bắc. Vùng biển Việt Nam và Biển Đông nằm ở khu vực chịu ảnh hưởng của

nhiều trung tâm tác động quy mô hành tinh quan trọng nhất: cao áp lạnh lục địa châu Á, cao áp nhiệt đới Thái Bình Dương, các áp thấp nóng và rãnh gió mùa phía tây. Chính vì thế, ở Biển Đông và ven bờ Việt Nam, gió được xem là một nguồn tài nguyên (mặt lợi ích) của nước ta, đặc biệt trong việc phát triển năng lượng gió (phong điện) ở vùng ven biển và trên các hải đảo.

Nằm trong vùng nhiệt đới, nắng nóng, nên ngoài nguồn năng lượng gió, nước ta còn có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời. Hiện nay năng lượng mặt trời ở nước ta đã bắt đầu được khai thác, sử dụng cho cuộc sống dân sinh trên một số hải đảo và vùng ven biển.

Ngoài ra, nước ta còn có tiềm năng về năng lượng biển (sóng, dòng chảy và thủy triều) - một nguồn năng lượng sạch, tái tạo trong tương lai. Là một vùng biển hở, chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa, kéo theo là hai mùa sóng và dòng chảy mạnh theo hướng đông bắc và đông nam, nên khả năng tận dụng năng lượng sóng biển và dòng chảy biển là rất quan trọng về lâu dài, đặc biệt ở khu vực ven biển miền Trung. Các dạng năng lượng thủy triều tiềm năng ở nước ta cần chú ý khai thác là: năng lượng thủy triều ở khu vực ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng, nhưng ở quy mô nhỏ vì biên độ thủy triều nơi đây chỉ khoảng 4-5 m.

Câu 15. Tiềm năng băng cháy của vùng biển Việt Nam?

Băng cháy là một loại khí hydrate (gas hydrate, methane hydrate) tồn tại dưới dạng hỗn hợp rắn, trông bên ngoài giống băng hoặc côn khô, có thể trong suốt hay mờ đục, dạng tinh thể màu trắng, xám hoặc vàng. Băng cháy bao gồm khí hydrocarbon (chủ yếu là methan) và nước, được hình thành trong điều kiện áp suất cao và nhiệt độ thấp, nên có khả năng bay hơi trong điều kiện bình thường như băng phiến.

Khi nguồn năng lượng truyền thống như than đá, than bùn, dầu khí,... ngày càng cạn kiệt thì băng cháy với trữ lượng lớn gấp hơn hai lần trữ lượng năng lượng hóa thạch đã biết được xem là nguồn năng lượng có hiệu suất cao, sạch và là năng lượng thay thế tiềm tàng trong tương lai. Chính vì thế, băng cháy đã thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia biển, quốc đảo trên thế giới. Tuy nhiên, băng cháy có thể là một yếu tố góp phần gây biến đổi khí hậu toàn cầu do khả năng “tự bốc hơi” trong điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường và có thể là một dạng tai biến địa chất (geohazard). Các tổ chức quốc tế đã cảnh báo điều nói trên sẽ xảy ra trong tương lai nếu các quốc gia hành động thiếu trách nhiệm khi sử dụng công nghệ lạc hậu trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác, bảo quản và sử dụng băng cháy.

Biển Đông là một trong bốn khu vực ở Đông Á có tiềm năng về băng cháy, nhưng cũng chỉ đạt cỡ trung bình của thế giới sau các vịnh Mêxicô và Nankai.

Ở Việt Nam, gần đây mới có một số công trình nghiên cứu tổng quan về băng cháy trên cơ sở hồi cố các tài liệu đã có. Thông qua các tài liệu địa chất - địa vật lý, địa hóa khí các trầm tích và các tiền đề khác ở thềm lục địa và vùng biển sâu của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác nhiều năm với nước ngoài (chủ yếu với Nga, Mỹ), các nhà địa chất đã nhận định biển nước ta cũng có triển vọng lớn về băng cháy. Vì thế, Chính phủ rất quan tâm đến vấn đề này, và năm 2010, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 796/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam”. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thực hiện chương trình này thông qua hợp tác với các nước có kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến.

Câu 16. Những bãi biển du lịch nổi tiếng Việt Nam?

Do bờ biển khúc khuỷu, nhiều cung bờ xen kẽ các mũi nhô đá gốc, nên từ Bắc vào Nam, nước ta có rất nhiều những bãi cát biển (bãi biển) tuyệt

đẹp, nổi tiếng và đã trở nên quen thuộc với du khách trong và ngoài nước. Trong số khoảng hơn 100 bãi biển ở nước ta có khoảng 26 bãi biển đẹp (dài, rộng, thoải, cát trắng mịn, nước biển trong sạch, nằm ở nơi cảnh quan xung quanh đẹp, không có cá dữ và sinh vật gây hại, v.v.).

Một số bãi biển đẹp ở các tỉnh, thành phố ven biển như: Trà Cổ, Quan Lạn, Thanh Lân (Quảng Ninh); Cát Cò, Đồ Sơn (Hải Phòng); Sầm Sơn (Thanh Hóa); Cửa Lò, Cửa Hội (Nghệ An); Thiên Cầm (Hà Tĩnh); Đá Nhảy (Quảng Bình); Cửa Tùng (Quảng Trị); Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); Mỹ Khê (Đà Nẵng); Quy Nhơn (Bình Định); Nha Trang (Khánh Hòa); Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận); Mũi Né (Bình Thuận); Bãi Trước, Bãi Sau (Vũng Tàu); Phú Quốc (Kiên Giang),... Bên cạnh đó còn có các bãi biển đẹp, nổi tiếng thu hút du khách thuộc các đảo Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang)...

Bãi biển là yếu tố rất quan trọng đối với phát triển du lịch biển ở một xứ sở nhiệt đới, đặc biệt là các bãi biển nhỏ nhưng gắn với các hải đảo hoang sơ, các vịnh biển tĩnh lặng như ở quần đảo Cát Bà (Hải Phòng). Mỗi bãi biển đều có những nét đẹp và lợi thế riêng, thu hút du khách trong và ngoài nước. Nằm trong vùng nhiệt đới, ấm nóng quanh năm, nên vùng ven biển và hải đảo nước ta quanh

nằm chan hòa ánh nắng mặt trời, cùng với các bãi cát trắng, mịn trải dài ven sóng, biển xanh mênh mông nên nước ta rất có lợi thế phát triển du lịch “3S” (sun, sea, sand). Vì thế, việc quy hoạch sử dụng hợp lý và quản lý hiệu quả các bãi biển sẽ góp phần duy trì được lợi thế trong phát triển du lịch biển, đảo bền vững.

Câu 17. Những lễ hội đặc sắc của các địa phương ven biển Việt Nam?

Theo thống kê sơ bộ, cả nước có 8.902 lễ hội, trong đó có 7.005 lễ hội dân gian truyền thống, 1.399 lễ hội tôn giáo, 409 lễ hội lịch sử cách mạng và 25 lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam. Lễ hội là một hoạt động văn hóa thu hút đông đảo quần chúng tham gia với tư cách vừa là chủ thể sáng tạo vừa là người hưởng thụ những thành quả do hoạt động văn hóa đó mang lại. Lễ hội xuất hiện khắp mọi nơi trên cả nước, nhưng lễ hội ở các địa phương vùng biển Việt Nam vừa độc đáo, đặc sắc vừa mang đậm hơi thở cuộc sống của người dân vùng biển.

Một số lễ hội tiêu biểu là: Lễ hội Đức Thánh Trần, Lễ hội Bạch Đằng, Lễ hội Đền Cửa Ông (Quảng Ninh); Lễ hội Chọi trâu, Lễ hội Đền Bà (Đồ Sơn, Hải Phòng); Lễ hội đua thuyền (Cát Hải, Hải Phòng); Lễ hội Đền Độc Cước, Lễ hội Đền Bà Triệu

(Sầm Sơn, Thanh Hóa); Lễ hội đền Công, đền Cờn, Lễ hội Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí, Lễ hội Khai Canh (huyện Yên Thành, Nghệ An); Lễ hội Cầu ngư của ngư dân (Nghệ An); Lễ hội Nhượng Bạt (huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh); Lễ hội Cầu ngư (Đồng Hới, Quảng Bình); Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa (Lý Sơn, Quảng Ngãi); Lễ hội Hò khoan, Lễ hội đua thuyền truyền thống (Quảng Bình); Lễ hội đua thuyền, Lễ hội rước hén làng Mai Xá (Quảng Trị); Lễ hội Quán Thế âm (Đà Nẵng); Lễ hội Bà Thu Bồn (Quảng Nam), Lễ hội Long Chu (Hội An, Quảng Nam); Lễ hội Đổ giàn (Bình Định); Lễ hội Pô Nagar, Lễ hội Yến Sào (Nha Trang, Khánh Hòa); Lễ hội Dinh Thầy (Ninh Thuận); Lễ hội Dinh Cố, Lễ hội đình Thần Thắng Tam (Bà Rịa - Vũng Tàu); Lễ hội Nghinh Ông (Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Bạc Liêu); Lễ Cúng biển Mỹ Long (huyện Cầu Ngang, Sóc Trăng); Lễ hội Vía Bà (Cà Mau); Lễ hội Oóc om bóc và Lễ hội Nghinh Ông - Kiên Hải (Kiên Giang),...

Bên cạnh các lễ hội đặc thù của từng địa phương thì hầu hết các tỉnh, thành phố ven biển thường có tục lệ tổ chức lễ hội cầu ngư hoặc lễ hội Nghinh Ông là loại hình lễ hội cầu cho mưa thuận gió hòa, cầu cho ngư dân làm ăn trên biển thuận lợi, an toàn.

Câu 18. Vai trò quan trọng của môi trường biển đối với đời sống con người?

Nhờ có 71% diện tích biển và đại dương bao phủ bề mặt mà môi trường Trái đất có những điểm khác cơ bản so với các hành tinh khác trong hệ Mặt trời. Biển và đại dương được các nhà khoa học công nhận là cội nguồn của sự sống trên Trái đất. Không có biển và đại dương, cuộc sống như được biết hôm nay có thể không tồn tại (Seibol và Berger, 1989). Bởi lẽ, biển và đại dương có nhiều chức năng quan trọng liên quan tới sự sống của Trái đất. Nó hoạt động với tư cách là một "cỗ máy điều hoà nhiệt độ" và "cỗ lò sưởi" khổng lồ có tác dụng điều chỉnh cân bằng các cực trị nhiệt độ thịnh hành trên Trái đất và làm dịu các ảnh hưởng khốc liệt của thời tiết như mưa bão, lũ, lụt, khô hạn,... Thiếu biển và đại dương, các đại lục sẽ trở thành các sa mạc khô cằn, môi trường sống của loài người trên Trái đất sẽ khắc nghiệt hơn.

Trong bối cảnh loài người đang phải đối mặt và nỗ lực ứng phó với những tác động khôn lường của biến đổi khí hậu, thì biển và đại dương một lần nữa lại chứng tỏ vai trò quan trọng toàn cầu của nó. Hiện nay, đại dương và biển có khả năng thu và lưu giữ được 30% lượng CO₂ thừa trong nhóm khí nhà kính từ bầu khí quyển của Trái đất và

nếu làm cho đại dương lạnh mạnh hơn thì khả năng này tiếp tục tăng lên.

Câu 19. Những yếu tố chủ yếu gây ô nhiễm môi trường biển?

Theo các nhà nghiên cứu, quan hệ qua lại phức tạp giữa các tác động của con người thường làm “nhiều” khiến cho ta khó phân biệt các tác nhân gây ô nhiễm và suy thoái môi trường biển. Tác động của con người đối với môi trường biển có thể được phân chia thành các nhóm chính như sau:

- *Từ lục địa mang ra*: Các hoạt động phát triển trên đất liền, đặc biệt trên các lưu vực sông như đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản nước lợ, các khu dân cư, khai khoáng,... Các chất thải không qua xử lý đổ ra sông, suối và cuối cùng “trăm sông đều đổ về biển cả”. Lượng thải từ đất liền ra biển ở nước ta chiếm khoảng 50-60%.

- *Từ trên biển*: Các hoạt động trên biển như hàng hải, nuôi trồng và đánh bắt hải sản, phát triển cảng và nạo vét đáy biển, du lịch biển, thăm dò và khai thác khoáng sản biển (chủ yếu dầu, khí), chìm tàu và các sự cố môi trường biển khác (tràn dầu, thải dầu, đổ dầu cặn bất hợp pháp, đổ thải phóng xạ, hóa chất độc hại,...).

- *Từ không khí đưa xuống*: Các hoạt động tương tác biển - khí cũng kéo theo hiện tượng lắng các chất gây ô nhiễm xuống biển. Loại này khó theo dõi và quản lý vì thường phát tán trên diện rộng.

- *Từ đáy biển đưa lên*: Chủ yếu ở những khu vực có hoặc chịu ảnh hưởng của các hoạt động địa động lực mạnh như động đất, núi lửa, sóng thần,...

Để thuận tiện trong đánh giá, người ta chia các tác động môi trường ra thành các tác động trường diễn (mức độ thấp, thời gian dài) và cấp diễn (thời gian ngắn, tác động nhanh, mạnh). *Tác động trường diễn* bao gồm sự xâm nhập của một chất độc hoặc một yếu tố do con người gây ra, thường là liên tục và ở mức độ tương đối thấp, gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường tiềm năng, từ từ và lâu dài. Ví dụ: việc xả các chất dinh dưỡng vào biển bắt nguồn từ nước thải. *Tác động cấp diễn* biểu hiện khi hoạt động xả thải xảy ra trong thời gian ngắn, có thể gây ra hiệu ứng rõ ràng, song nó sẽ giảm dần theo thời gian. Tràn dầu là một ví dụ theo dạng này: ban đầu, dầu tràn có thể gây ra những tác động khủng khiếp đối với các hệ sinh thái và môi trường sống ở biển, nhưng tình hình có thể sẽ được cải thiện sau khi dầu đã tràn hết.

Trong thực tế, ô nhiễm có thể phát sinh từ một nguồn, ở một địa điểm nhất định (đơn nguồn hoặc rõ nguồn gốc, point source) hoặc từ nhiều nguồn, ở những địa điểm khác nhau (đa nguồn hoặc không

rõ nguồn gốc, non-point). Trong một số trường hợp, ô nhiễm phát sinh từ *một nguồn*, như từ một ống cống hoặc từ miệng cống nước thải của một nhà máy. Khi đó, nồng độ của *chất gây ô nhiễm* (contaminant) hoặc cường độ tác động (ví dụ: nhiệt độ ở gần miệng cống nhà máy điện) sẽ phải giảm dần trên khoảng cách xa dần so với điểm nguồn. Bản chất của sự giảm như vậy phụ thuộc vào tính chất lý - hoá của chất gây ô nhiễm hoặc yếu tố dòng chảy và môi trường trầm tích, cũng như tốc độ xâm nhập của chất hoặc yếu tố gây ô nhiễm. Trong trường hợp như vậy, việc xác định và quản lý tương đối đơn giản, bởi vì cơ quan quản lý có thể tìm ra nguồn phát sinh và theo dõi được quy mô không gian của tác động đó. Ngược lại, các tác động kiểu *đa nguồn* thì hoàn toàn không thể gán cho một địa điểm phát sinh nào cả. Ví dụ khá rõ về kiểu đa nguồn là: nước chảy sau khi mưa làm các độc chất và chất dinh dưỡng bắt nguồn từ phân bón sau đó có thể bị cuốn vào biển trên một dải bờ khá rộng, không rõ nguồn xuất phát từ đâu. Trong trường hợp này, hoạt động quản lý sẽ khó hơn nhiều vì khó xác định rõ ràng nguồn phát thải về mặt địa lý.

Câu 20. Các biện pháp bảo vệ môi trường biển?

Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên: Trong số những lợi ích mà biển mang lại, các yếu tố môi

trường biển, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học đóng vai trò đặc biệt quan trọng, luôn đan xen giữa lợi ích trước mắt và lâu dài theo đúng nghĩa của nó. Đây là nguồn tài nguyên tái tạo, là nền tảng đối với phát triển bền vững các ngành kinh tế sinh thái (ecosystem-based economy) của đất nước. Cho nên, có thể nói sự “trường tồn của biển cả” sẽ phụ thuộc vào việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên biển.

Giảm thiểu suy thoái và ô nhiễm môi trường biển và vùng ven biển: Chú trọng phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm biển kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, chú trọng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên và kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tăng cường thực thi Luật bảo vệ môi trường (2004) liên quan tới quy định các hành vi huỷ hoại môi trường bị nghiêm cấm trong các điều 14-16, 20-29,... áp dụng cho vùng biển.

Quản lý tổng hợp và thống nhất đối với biển và hải đảo: Thông qua áp dụng và thực thi các giải pháp và giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, liên cơ quan, liên vùng, liên kết với cộng đồng và các bên liên quan (stakeholder) và quản lý không gian biển (marine spatial management) dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái (ecosystem-

based approach). Mục đích chung của quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo là: bảo đảm phát triển đa ngành, sử dụng đa mục tiêu (tối ưu hoá) và bảo đảm đa lợi ích (các bên cùng có lợi) giữa Nhà nước, lĩnh vực tư nhân, các bên liên quan và cộng đồng địa phương, cũng như giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành trong quá trình khai thác, sử dụng các hệ thống tài nguyên - môi trường biển, ven biển và hải đảo.

Tăng cường kiểm soát môi trường biển và vùng ven biển: Phương thức này bao gồm các công cụ pháp lý liên quan đến hệ thống kiểm tra, kiểm soát, cưỡng chế thực thi (kiểm soát liên ngành), chủ yếu như: tiêu chuẩn môi trường, đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), quan trắc - cảnh báo môi trường, xác định các điểm nóng môi trường hoặc ô nhiễm, các loại giấy phép và biện pháp kiểm soát sử dụng đất ven biển và mặt nước biển và hải đảo.

Quan trắc - cảnh báo môi trường: Tiến hành quan trắc định kỳ và lặp lại để đánh giá hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường biển, kịp thời cảnh báo để xử lý và có biện pháp cải thiện chất lượng môi trường. Ngoài hệ thống quan trắc môi trường biển quốc gia, gần đây Chính phủ đang đầu tư xây dựng hệ thống giám sát môi trường biển bằng Rada tích hợp (18 trạm dọc biển, đảo).

Các công cụ kinh tế và chính sách: Xây dựng và áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường biển, như: lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sử dụng biển, phí sản phẩm, lệ phí hành chính, thuế, cấp phép và thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng biển, đảo, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác.

Thực tế cho thấy các quy định xử phạt của Việt Nam còn nhiều khác biệt và chồng chéo. Nhiều hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường biển còn chưa được đề cập. Các mức độ vi phạm đã cố gắng chi tiết hoá nhưng chưa đầy đủ, mức độ xử phạt còn thấp và còn thiếu quy định về sử dụng các công cụ pháp lý - kinh tế như những biện pháp hữu hiệu để kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm biển. Cho nên, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường biển.

Tham vấn của các bên liên quan và tuyên truyền: Về bản chất, tài nguyên biển - ven biển thuộc loại tài nguyên chia sẻ (shared resources) cho nên việc sử dụng nó làm gia tăng mâu thuẫn lợi ích giữa các cộng đồng hưởng dụng các hệ thống tài nguyên này. Vì thế, cần một giải pháp quan trọng là phải tranh thủ càng nhiều càng tốt sự tham vấn của các bên liên quan và lôi cuốn được khả năng tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động quản lý môi trường biển

và ven biển. Vấn đề này thực hiện còn đơn lẻ ở từng khu vực, chưa đại trà.

Thúc đẩy tiến trình xây dựng “Thương hiệu biển Việt Nam”: xây dựng “Hướng dẫn xác định và cấp chứng chỉ xanh cho các vùng biển, ven biển, hải đảo”, cũng như “Nhãn sinh thái biển cho các sản phẩm và dịch vụ kinh tế biển”,... Triển khai thường xuyên hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân địa phương về quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, ven biển và hải đảo. Tổ chức hàng năm Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (1-7/6) và hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới (8/6). Xây dựng và truyền thông điệp về ý thức biển cả của dân tộc Việt Nam qua câu nói bất hủ của Bác Hồ (1959): “*Biển cả của ta do nhân dân ta làm chủ!*”.